

Bản án số: 1572 /2024/KDTM – ST.
Ngày: 25/4/2024
V/v tranh chấp: “Hợp đồng tín dụng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Đăng Vạn.
- Ông Phạm Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Hải Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn T – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 240/2023/TLST-KDTM ngày 10 tháng 7 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 692/2024/QĐXXST- DS ngày 26 tháng 02 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 152 /QĐST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V2 (V3).

Trụ sở chính: 89 L, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành T1, ông Trần Dương K.
(Có mặt)

Cùng địa chỉ: I C, phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

(Văn bản ủy quyền: 2102/2024/UQN-PGD ngày 11/3/2024).

2. Bị đơn: Công ty TNHH X;

Địa chỉ trụ sở chính: 11 Đường B, Khu phố D, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Diệp Lê Quang V, sinh năm 1973

Địa chỉ: 4 đường B, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.
(vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông **Diệp Lê Quang V1**, sinh năm 1973
Địa chỉ: **4 đường B, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.**
(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai tại Tòa án và trong quá trình giải quyết đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại cổ phần V2 (V3)** trình bày:

Công ty TNHH X, người đại diện theo pháp luật là ông **Diệp Lê Quang V1** với **Ngân hàng TMCP V2 (VPB)** đã ký kết Hợp đồng cho vay hạn mức số: EGV/22115 ngày 06/04/2022 số tiền 2.900.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ chín trăm triệu đồng), thời hạn cho vay 12 tháng, mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lĩnh vực gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi. Lãi suất cho vay trong hạn và cơ chế điều chỉnh lãi suất được **V3** và **Công ty TNHH X** thỏa thuận theo cung cầu vốn thị trường. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm. Khế ước nhận nợ lần 02 số: EGV/22115-02 ngày 17/10/2022 với số tiền 2.900.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ chín trăm triệu đồng), thời hạn cho vay 06 tháng, lãi suất cho vay trong hạn: sẽ được cố định trong vòng 01 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, hết thời hạn 1 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần theo quy định của **V3**, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 20%/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày). Với công thức: lãi suất điều chỉnh = biên độ (cố định 11,5%/năm) + lãi suất bán vốn; Ngày 17/11/2022, lãi suất khoản vay được điều chỉnh thành 20,6%/năm theo Quyết định số 831/2022/QĐ-TGD ngày 01/11/2022 của Tổng Giám đốc **V3**. Công thức: 11,5%/năm + 9,1%/năm = 20,6%/năm; Ngày 17/12/2022, lãi suất khoản vay được điều chỉnh thành 21,5%/năm theo Quyết định số 949/2022/QĐ-TGD ngày 12/12/2022 của Tổng Giám đốc **V3**. Công thức: 11,5%/năm + 10%/năm = 21,5%/năm; Ngày 17/3/2023, lãi suất khoản vay được điều chỉnh thành 21%/năm theo Quyết định số 154/2023/QĐ-TGD ngày 03/3/2023 của Tổng Giám đốc **V3**. Công thức: 11,5%/năm + 9,5%/năm = 21%/năm.

Ngoài ra, ngày 13/04/2022, **Công ty TNHH X** còn ký với **V3** Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng doanh nghiệp (Giấy đề nghị kiêm hợp đồng), hạn mức tín dụng là 100.000.000 (Bằng chữ: Một trăm triệu đồng), thời hạn 60 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 32%, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần theo quy định của **V3**. Về lãi suất tại thời điểm ký kết hợp đồng đến hết ngày 21/8/2023, áp dụng lãi suất trong hạn là 32%/năm; Ngày 22/8/2023 đến nay, áp dụng lãi suất trong hạn là 34%/năm theo Biểu lãi suất số 20/2023/BGA-TGD của Tổng Giám đốc **V3** ban hành ngày 11/8/2023, có hiệu lực từ ngày 22/8/2023.

Biện pháp bảo đảm cho khoản vay: Theo hợp đồng bảo lãnh số: EGV/22115/HDBL ký ngày 06/04/2022, bên bảo lãnh là ông **Diệp Lê Quang V1** (là Giám đốc, đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH X**) đồng ý dùng toàn

bộ tài sản của mình bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho Công ty TNHH X trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty với V3.

Trong quá trình sử dụng vốn vay, Công ty TNHH X đã sử dụng vốn vay đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số EGV/22115 ngày 06/04/2022 và Khế ước nhận nợ lần 02 số EGV/22115-02 ngày 17/10/2022: V3 đã giải ngân số tiền 2.900.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm triệu đồng); Công ty TNHH X đã thanh toán được 106.780.535 đồng (một trăm lẻ sáu triệu, bảy trăm tám mươi nghìn, năm trăm ba mươi lăm đồng) bao gồm: 180 đồng (một trăm tám mươi đồng) tiền nợ gốc và 106.780.355 đồng (một trăm lẻ sáu triệu, bảy trăm tám mươi nghìn, ba trăm năm mươi lăm đồng) tiền lãi. Công ty TNHH X vi phạm nghĩa vụ thanh toán và bị chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 16/01/2023, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Đối với Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN số 0313380141 (mã hợp đồng: 139-C-619927) ngày 13/4/2022: Công ty X đã phát sinh tổng dư nợ trong kỳ là 1.005.942.322 đồng (một tỷ, không trăm lẻ năm triệu, chín trăm bốn mươi hai nghìn, ba trăm hai mươi hai đồng); đã thanh toán được 902.880.000 đồng (chín trăm lẻ hai triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng). Công ty TNHH X vi phạm nghĩa vụ thanh toán và bị chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 25/02/2023, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Tạm tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm 25/4/2024, Công ty TNHH X còn nợ V3 như sau:

Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số EGV/22115 ngày 06/04/2022 và Khế ước nhận nợ lần 02 số EGV/22115-02 ngày 17/10/2022: nợ gốc là 2.899.999.820 đồng (hai tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, tám trăm hai mươi đồng); nợ lãi trong hạn là 54.370.289 đồng (năm mươi bốn triệu, ba trăm bảy mươi nghìn, hai trăm tám mươi chín đồng); nợ lãi quá hạn là 1.158.309.574 đồng (một tỷ, một trăm năm mươi tám triệu, ba trăm lẻ chín nghìn, năm trăm bảy mươi bốn đồng); nợ lãi chậm trả trên lãi trong hạn là 6.941.522 đồng (sáu triệu, chín trăm bốn mươi một nghìn, năm trăm hai mươi hai đồng); tổng cộng là 4.119.621.205 đồng (bốn tỷ, một trăm mười chín triệu, sáu trăm hai mươi một nghìn, hai trăm lẻ năm đồng).

Đối với Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN số 0313380141 (mã hợp đồng: 139-C-619927) ngày 13/4/2022: nợ gốc là 98.000.000 đồng (chín mươi tám triệu đồng); nợ lãi là 56.899.068 đồng (năm mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn, không trăm sáu mươi tám đồng); tổng cộng là 154.899.068 đồng (một trăm năm mươi bốn triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn, không trăm sáu mươi tám đồng).

Công ty TNHH X không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ. V3 đã nhiều lần liên hệ và làm việc với Công ty TNHH X, ông Diệp Lê Quang V1 để yêu cầu hoàn trả nợ vay nhưng Công ty TNHH X, ông Diệp Lê Quang V1 cố tình kéo dài thời gian nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Nay yêu cầu Công ty TNHH X phải trả ngay một lần cho V3 tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 25/4/2024 là: 4.274.520.273 đồng.

Buộc Công ty TNHH X tiếp tục phải chịu lãi suất và phạt chậm trả lãi theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay hạn mức và kế ước nhận nợ, giấy đề nghị kiểm Hợp đồng cho đến ngày Công ty TNHH X thực tế thanh toán hết nợ cho V3.

Trong trường hợp Công ty TNHH X không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho V3, đề nghị buộc ông D Lê Quang V1 có nghĩa vụ trả nợ thay Công ty TNHH X toàn bộ tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo Hợp đồng cho vay hạn mức, giấy đề nghị kiểm Hợp đồng.

Trong trường hợp Công ty TNHH X, ông Diệp Lê Quang V1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho V3, Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mại tài sản thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty TNHH X, ông Diệp Lê Quang V1 để thu hồi khoản nợ vay.

Bị đơn Công ty TNHH X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Diệp Lê Quang V1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để tham gia tố tụng cũng như không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Do đó, Tòa án đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật.

+ Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định pháp luật, tuân theo nội quy phiên tòa. Đương sự, người đại diện ủy quyền có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, văn bản ủy quyền đúng quy định pháp luật.

+ Về giải quyết nội dung vụ kiện: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công ty TNHH X phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ lời trình bày của đại diện nguyên đơn và ý kiến Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Bị đơn có địa chỉ tại A Đường B, Khu phố D, phường P, thành phố

T, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Điều 30, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bị đơn Công ty TNHH X, người đại diện theo pháp luật của bị đơn (đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án) là ông Diệp Lê Quang V1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung vụ án: Qua các tài liệu có trong hồ sơ, lời khai của đại diện nguyên đơn có đủ cơ sở xác định được giữa Công ty TNHH X ký với Ngân hàng TMCP V2 (V3) hợp đồng cho vay hạn mức EGV/22115 ngày 06/04/2022, Khế ước nhận nợ lần 02 số: EGV/22115-02 ngày 17/10/2022 với số tiền 2.900.000.000 đồng và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN ngày 13/4/2022 số tiền 100.000.000 đồng. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lĩnh vực gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi. Biện pháp bảo đảm cho khoản vay, theo hợp đồng bảo lãnh số EGV/22115/HDBL ký ngày 06/04/2022 giữa ông Diệp Lê Quang V1 và V3- Chi nhánh G là khách quan. Công ty TNHH X đã sử dụng vốn vay đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số EGV/22115 ngày 06/04/2022 và Khế ước nhận nợ lần 02 số EGV/22115-02 ngày 17/10/2022: V3 đã giải ngân số tiền 2.900.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm triệu đồng); đã thanh toán được 106.780.535 đồng (một trăm lẻ sáu triệu, bảy trăm tám mươi nghìn, năm trăm ba mươi lăm đồng) bao gồm: 180 đồng (một trăm tám mươi đồng) tiền nợ gốc và 106.780.355 đồng (một trăm lẻ sáu triệu, bảy trăm tám mươi nghìn, ba trăm năm mươi lăm đồng) tiền lãi. Công ty TNHH X vi phạm nghĩa vụ thanh toán và bị chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 16/01/2023, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Đối với Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN số 0313380141 (mã hợp đồng: 139-C-619927) ngày 13/4/2022: Công ty X đã phát sinh tổng dư nợ trong kỳ là 1.005.942.322 đồng (một tỷ, không trăm lẻ năm triệu, chín trăm bốn mươi hai nghìn, ba trăm hai mươi hai đồng); đã thanh toán được 902.880.000 đồng (chín trăm lẻ hai triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng). Công ty TNHH X vi phạm nghĩa vụ thanh toán và bị chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 25/02/2023, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Như vậy, Hợp đồng cho vay hạn mức và hợp đồng bảo lãnh được ký kết và lập thành văn bản mục đích và nội dung hoàn toàn tự nguyện thỏa thuận, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, đúng pháp luật, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật nên Hợp đồng có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH X không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho V3, tính đến ngày xét xử (25/4/2024), Công ty TNHH X còn nợ V3 số tiền nợ gốc và lãi đối với hợp đồng cho vay hạn mức số EGV/22115 ngày 06/04/2022 và Khế ước nhận nợ lần 02 số EGV/22115-02 ngày 17/10/2022: nợ gốc là 2.899.999.820 đồng (hai tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, tám trăm hai mươi đồng); nợ lãi trong hạn là 54.370.289 đồng (năm mươi bốn triệu, ba trăm bảy mươi nghìn, hai trăm tám mươi chín đồng); nợ lãi quá

hạn là 1.158.309.574 đồng (*một tỷ, một trăm năm mươi tám triệu, ba trăm lẻ chín nghìn, năm trăm bảy mươi bốn đồng*); nợ lãi chậm trả trên lãi trong hạn là 6.941.522 đồng (*sáu triệu, chín trăm bốn mươi một nghìn, năm trăm hai mươi hai đồng*); tổng cộng là 4.119.621.205 đồng (*bốn tỷ, một trăm mười chín triệu, sáu trăm hai mươi một nghìn, hai trăm lẻ năm đồng*).

Đối với Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN số 0313380141 (mã hợp đồng: 139-C-619927) ngày 13/4/2022: nợ gốc là 98.000.000 đồng (*chín mươi tám triệu đồng*); nợ lãi là 56.899.068 đồng (*năm mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn, không trăm sáu mươi tám đồng*); tổng cộng là 154.899.068 đồng (*một trăm năm mươi bốn triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn, không trăm sáu mươi tám đồng*).

Xét, yêu cầu của **V3** tại phiên tòa, buộc **Công ty TNHH X** phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi chưa thanh toán của hợp đồng cho vay hạn mức số EGV/22115 ngày 06/04/2022, Khế ước nhận nợ lần 02 số EGV/22115-02 ngày 17/10/2022 và Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN số 0313380141 (mã hợp đồng: 139-C-619927) ngày 13/4/2022 cho đến khi trả nợ xong là có căn cứ. Theo hợp đồng bảo lãnh đã ký kết giữa các bên, trường hợp **Công ty TNHH X** không trả được nợ cho **V3**, ông **D Lê Quang V1** là người bảo lãnh phải có trách nhiệm trả nợ **V3** thay cho **Công ty TNHH X** theo thỏa thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp.

[3] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn **V3** được chấp nhận, nên bị đơn là **Công ty TNHH X** phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho nguyên đơn **V3** toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 235; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 335, Điều 336, Điều 339, Điều 342, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn lãi, lãi suất, phạt vi phạm trong hợp đồng vay tài sản của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 11/01/2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2019 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019.

Án lệ số 08/2016/AL.

Luật Thi hành án dân sự. Luật Phí, lệ phí và Nghị quyết số 326/ 2016/ NQ – UBTWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. **Tuyên xử:** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của **Ngân hàng thương mại cổ phần V2 (V3)**.

Buộc bị đơn **Công ty TNHH X** phải trả số tiền còn nợ đến ngày 25/4/2024 tổng cộng 4.274.520.273 đồng gồm: Hợp đồng cho vay hạn mức EGV/22115 ngày 06/04/2022 là: 4.119.621.205 đồng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN ngày 13/4/2022 là 154.899.068 đồng trả một lần cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần V2** ngay khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật.

Công ty TNHH X tiếp tục phải trả lãi cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần V2** theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng cho vay hạn mức số EGV/22115 ngày 06/04/2022, Khế ước nhận nợ lần 02 số EGV/22115-02 ngày 17/10/2022 và Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN số 0313380141 (mã hợp đồng: 139-C-619927) ngày 13/4/2022 cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần V2**.

Trong trường hợp **Công ty TNHH X** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần V2**, ông **Diệp Lê Quang V1** có nghĩa vụ trả nợ thay **Công ty TNHH X** toàn bộ tiền nợ gốc, nợ lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng cho vay hạn mức số EGV/22115 ngày 06/04/2022, Khế ước nhận nợ lần 02 số EGV/22115-02 ngày 17/10/2022 và Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN số 0313380141 (mã hợp đồng: 139-C-619927) ngày 13/4/2022 và theo hợp đồng bảo lãnh số EGV/22115/HDBL ký ngày 06/04/2022 giữa bên bảo lãnh là ông **Diệp Lê Quang V1** và bên nhận bảo lãnh là **Ngân hàng Thương mại cổ phần V2 – Chi nhánh G**.

2. Về án phí: Buộc **Công ty TNHH X** phải chịu 112.274.520 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trả lại cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần V2** 50.070.286 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004170 ngày 04/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP Thủ Đức

- Chi cục Thi hành án dân sự TP Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Tâm